TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 18** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2025/DS-ST
Ngày: 04/8/2025
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 18-THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Ngọc Hoàng An.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Đặng.

2. Ông Lương Thanh Nhàn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy-Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 18-Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 18-Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà: Bà Đinh Thị Yến-Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 8 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 18-Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 383/2025/TLST-DS ngày 12 tháng 5 năm 2025 về Tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 33/2025/QĐXXST-DS ngày 18 tháng 7 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kim B, sinh năm 1985.

Hộ khẩu thường trú: Tổ 13, khu phố M, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh-có mặt.

Bị đơn:

1. Ông Cao Vũ A, sinh năm 1995-có yêu cầu xét xử vắng mặt.
2. Ông Cao Hoàng T, sinh năm 1997-có mặt.

Hộ khẩu thường trú: Tổ 19, khu phố A, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Mai Chí L, sinh năm 1984.

Hộ khẩu thường trú: Khu phố L, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh-có yêu cầu xét xử vắng mặt.

Người làm chứng: Bà Lê Thị Hồng N, sinh năm 1993.

Hộ khẩu thường trú: Khu phố L, phường L, Thành phố Hồ Chí Minh-có yêu cầu xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 06/01/2025, lời trình bày của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim B trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án:

Qua mối quan hệ quen biết, từ năm 2021 đến tháng 10/2022, bà D có vay của bà B các số tiền cụ thể như sau:

- Ngày 17/11/2021, vay số tiền là 50.000.000 đồng.
- Ngày 27/12/2021, vay số tiền là 50.000.000 đồng.
- Ngày 30/12/2021, vay số tiền là 50.000.000 đồng.
- Ngày 14/4/2022, vay số tiền là 50.000.000 đồng.
- Ngày 02/10/2022, vay số tiền là 150.000.000 đồng.

Tổng cộng là 350.000.000 đồng.

Bốn lần vay đầu, bà B giao bằng tiền mặt cho bà D, lần vay cuối, bà B giao tiền cho bà D thông qua chuyển khoản. Tại thời điểm bà B cho bà D vay tiền theo các lần nêu trên, hai bên không lập văn bản, không thỏa thuận lãi suất. Bà D và bà B thỏa thuận các số tiền trên sẽ trả vào cuối năm 2022. Đến cuối năm 2022 và sau này, bà B đòi tiền nhưng bà D không trả. Do không tin tưởng bà D được nữa, ngày 03/10/2024, bà B viết giấy mượn tiền với nội dung bà D vay bà B tổng số tiền là 350.000.000 đồng. Thời hạn vay là từ 17/11/2021 đến ngày 17/11/2024, bà B, bà D có ký, ghi tên, lăn tay phía dưới giấy mượn tiền.

Ngày 11/11/2024, bà D chết. Sau khi bà D chết, bà B có yêu cầu ông A và ông T (con ruột của bà D) trả tiền nhưng ông A và ông T không trả.

Theo bà B được biết, trước khi chết, bà D có để lại một phần đất thuộc thửa số 144, tờ bản đồ số 53, tọa lạc tại phường Bến Cát, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà D có được phần đất này do phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân với ông Cao Tiến H theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 178/2022/QĐST-HNGĐ ngày 07/6/2022 của Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát. Đến nay, Quyết định số 178 ngày 07/6/2022 vẫn chưa thi hành được do vướng thủ tục tách thửa nên bà D chưa được đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần được chia. Thửa đất trên vẫn còn đứng tên ông H trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chưa cập nhật thông tin biến động nào khác. Vì ông A và ông T được kế thừa tài sản nêu trên từ bà D và số tiền cho vay cũng là tài sản riêng của bà B nên ông A, ông T phải có trách nhiệm trả số tiền nợ gốc là 350.000.000 đồng cho bà B. Bà B không yêu cầu ông A và ông T phải trả tiền lãi.

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, bị đơn ông Cao Vũ A và ông Cao Hoàng T thống nhất trình bày:

Khoảng tháng 11/2024, bà D chết. Bà D có quan hệ nhân thân như sau:

- Cha ruột là ông Nguyễn Văn Thanh, không rõ năm sinh (đã chết trước bà D).

- Mẹ ruột là bà Huỳnh Thị R, không rõ năm sinh (đã chết trước bà D).

- Chồng là ông Cao Tiến H, sinh năm 1972 (đã ly hôn năm 2017).

- Con ruột là Cao Vũ A, sinh năm 1995 và Cao Hoàng T, sinh năm 1997.

Ngoài ra, bà D không đăng ký kết hôn với ai và có con riêng nào khác.

Trước khi chết, bà D có các giao dịch hay vay tiền gì thì ông A và ông T không rõ. Ông A và ông T biết bà B là bạn thân của bà D. Lúc còn sống, bà D có giao dịch gì với bà B thì ông A, ông T không rõ, cũng không biết việc bà D vay tiền từ bà B. Giấy mượn tiền ngày 03/10/2024 là do phía bà B cung cấp cho Tòa án, ông A và ông T không biết gì về văn bản này. Chữ ký, ghi tên, lăn tay của bà D trong giấy mượn tiền có phải của bà D hay không thì ông A và ông T không rõ. Ông A và ông T không vay số tiền trên từ bà B, cũng không liên quan gì đến số tiền này. Nay, bà B khởi kiện ông A và ông T để yêu cầu trả số tiền là 350.000.000 đồng thì ông A và ông T không đồng ý. Ông A và ông T không yêu cầu Tòa án trưng cầu cơ quan chuyên môn giám định chữ ký, chữ viết, dấu lăn tay của bà D và thời điểm viết nội dung trong Giấy mượn tiền ngày 03/10/2024. Đề nghị Tòa án căn cứ theo quy định pháp luật để giải quyết.

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Mai Chí L trình bày:

Ông L và bà B có mối quan hệ là vợ chồng. Việc bà B cho bà D mượn tiền và thỏa thuận vay mượn cụ thể như thế nào, ông L không rõ. Sau này, ông L có nghe bà B kể lại là bà cho bà D mượn số tiền là 350.000.000 đồng. Đến nay, bà D đã chết nhưng gia đình bà D không ai trả tiền cho bà B.

Số tiền mà bà B cho bà D vay là tài sản riêng của bà B. Nay, đối với yêu cầu khởi kiện của bà B, ông L không có ý kiến gì. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, người làm chứng bà Lê Thị Hồng N trình bày:

Bà N và bà B có mối quan hệ là bạn bè. Ngày 03/10/2024, bà N có mặt tại nhà bà B nên có chứng kiến bà B ghi nội dung Giấy mượn tiền đề ngày 03/10/2024. Hai bên thỏa thuận việc vay mượn như thế nào thì bà N không rõ. Số tiền vay được hai bên giao nhận từ trước đó nên bà N không chứng kiến. Do bà N có mặt tại nhà bà B vào ngày hôm đó nên bà N ký tên vào chứng kiến, chứ bà N không liên quan gì khoản vay này.

Đại diện Viện Kiểm sát có ý kiến:

Về tố tụng: Việc thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ là đúng theo quy định, những người tham gia tố tụng và những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự nhận thấy có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về việc xét xử vắng mặt: Bị đơn ông A; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông L; người làm chứng bà N đã có lời khai trong hồ sơ vụ án và có yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông A và ông L. Căn cứ khoản 1 Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà N.

[1.2] Về tư cách tố tụng: Theo Biên bản xác minh ngày 17/3/2025 tại Ủy ban nhân dân phường Mỹ Phước, lời khai của ông T và ông A trong quá trình giải quyết vụ án thể hiện: Trước khi chết, bà D có hai con ruột là ông A và ông T, bà D đã ly hôn với chồng và ba mẹ ruột của bà D đã chết trước bà D. Do đó, bà B khởi kiện ông A, ông T là có căn cứ theo khoản 1 Điều 74 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1] Về hình thức của hợp đồng:

Hình thức của Giấy mượn tiền ngày 03/10/2024, được ký kết giữa bà Bằng với bà Dung là phù hợp với quy định tại Điều 119, 463 của Bộ luật Dân sự.

[2] Về tính pháp lý của hợp đồng:

Bà B xác định bà D có vay và nhận tổng số tiền là 350.000.000 đồng theo Giấy mượn tiền ngày 03/10/2024, có bà B, bà D ký, ghi tên, lăn tay vào giấy. Bà B cho rằng quá thời hạn vay, bà D vi phạm nghĩa vụ trả tiền vay nên khởi kiện buộc ông A và ông T phải trả tiền số tiền trên. Ông A và ông T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà B.

Theo Kết luận giám định số 2583/KL-KTHS(TL+ĐV) ngày 16/6/2025 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Dương thể hiện chữ ký viết họ tên và 02 dấu vân tay mang tên "Nguyễn Thị D" dưới mục "Đại diện bên B" trên Giấy mượn tiền đề ngày 03/10/2024 so với chữ viết tên "D", chữ viết và dấu vân tay ngón trỏ trái, trỏ phải của Nguyễn Thị D trên tài liệu mẫu do cùng một người ký, viết, in ra. Như vậy, căn cứ vào kết quả giám định trên thể hiện bà D có ký, ghi tên, lăn tay vào Giấy mượn tiền ngày 03/10/2024, đồng thời cũng chứng tỏ, bà D có vay tổng số tiền là 350.000.000 đồng từ bà B.

Ông A và ông T không chứng minh được đã trả số tiền là 350.000.000 đồng cho bà B. Bà B và ông L thống nhất thừa nhận số tiền vay là tài sản riêng của bà B. Đồng thời, đến thời điểm bà B khởi kiện thì đã quá thời hạn cho vay. Do đó, căn cứ vào các chứng cứ trên, yêu cầu khởi kiện của bà B là có cơ sở để chấp nhận. Cần buộc ông A và ông T có trách nhiệm liên đới trả số tiền nợ gốc

là 350.000.000 đồng cho bà B. Bà B không yêu cầu ông A và ông T trả tiền lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải chịu theo quy định pháp luật.

[4] Về chi chí giám định: Bị đơn phải chịu theo quy định pháp luật.

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 161, 273, 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 119, 357, 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim B đối với bị đơn ông Cao Vũ A và ông Cao Hoàng T về việc: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc ông Cao Vũ A và ông Cao Hoàng T có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Kim B số tiền nợ gốc là 350.000.000 đồng (ba trăm, năm mươi triệu đồng).

Khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà Nguyễn Thị Kim B cho đến khi thi hành án xong, ông Cao Vũ A và ông Cao Hoàng T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian phải thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị Kim B không phải chịu án phí. Hoàn trả cho bà B số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.750.000 đồng (tám triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003598 ngày 09/5/2025 của Phòng Thi hành dân sự khu vực 18-Thành phố Hồ Chí Minh (tên cũ là Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương).

- Ông Cao Vũ A và ông Cao Hoàng T phải chịu số tiền là 17.500.000 đồng (mười bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

3. Về chi phí giám định: Ông Cao Vũ A và ông Cao Hoàng T phải chịu 2.550.000 đồng (hai triệu, năm trăm năm mươi nghìn đồng).

Nguyên đơn, bị đơn có mặt được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc niêm yết.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014)./.

Nơi nhận:
- TAND thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND khu vực 18-Thành phố Hồ Chí Minh;
- Phòng Thi hành án dân sự khu vực 18-Thành phố Hồ Chí Minh;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu: HS, TA (01).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Ngọc Hoàng An